

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4401/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 19 tháng 11 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500  
Khu du lịch Sơn Tiên thuộc một phần Khu du lịch và đô thị Sơn Tiên  
tại phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của  
Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của  
Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của  
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô  
thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết  
một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ  
trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây  
dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5868/TTr-SXD  
ngày 02 tháng 11 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500  
Khu du lịch Sơn Tiên thuộc một phần Khu du lịch và đô thị Sơn Tiên tại phường  
An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh cập nhật ranh các phân khu chức năng theo Quyết định 3018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 Khu du lịch Sơn Tiên thuộc một phần Khu du lịch và đô thị Sơn Tiên tại phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cụ thể:

a) Điều chỉnh ranh giới Khu A theo hướng: Gộp Khu A (khu thương mại - dịch vụ, giải trí, nghỉ dưỡng; diện tích khoảng 27,6044 ha) với Khu E (khu thể giới nước khoảng 11,5268 ha) thành một khu (ký hiệu Khu A - khu thương mại - dịch vụ, giải trí, nghỉ dưỡng và thể giới nước khoảng 39,131 ha).

b) Điều chỉnh ranh giới Khu B và Khu C1 theo hướng: Nấn chỉnh lại ranh giới của Khu B (khu trung tâm giải trí khoảng 26,3191 ha) và Khu C1 (công viên chim và bò sát, công viên rừng, dịch vụ,...khoảng 12,248 ha) trên cơ sở không thay đổi diện tích của Khu B và Khu C1. Đồng thời điều chỉnh gộp các phân khu B1, B2, B3 (thuộc Khu B) thành phân khu B1 và B2 trên cơ sở không thay đổi diện tích Khu B.

c) Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất của toàn dự án sau khi điều chỉnh cục bộ quy hoạch như sau:

| Stt      | Chức năng                                                                      | Theo quy hoạch được duyệt (3772/QĐ-UBND ngày 26/10/2017) |              | Theo phương án điều chỉnh quy hoạch |              |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|--------------|
|          |                                                                                | Diện tích (m <sup>2</sup> )                              | Tỉ lệ (%)    | Diện tích (m <sup>2</sup> )         | Tỉ lệ (%)    |
| <b>1</b> | <b>Đất chức năng công trình giải trí &amp; thương mại dịch vụ</b>              | <b>828.821</b>                                           | <b>46,74</b> | <b>828.821</b>                      | <b>46,74</b> |
|          | - Khu thương mại - dịch vụ giải trí, nghỉ dưỡng và thể giới nước (thuộc khu A) | 163.360                                                  |              | 225.011                             |              |
|          | - Khu giải trí chính (thuộc khu B)                                             | 141.708                                                  |              | 141.708                             |              |
|          | - Khu sinh thái học (thuộc khu C)                                              | 113.058                                                  |              | 113.058                             |              |
|          | - Khu văn hoá lịch sử và dịch vụ (thuộc khu D)                                 | 197.688                                                  |              | 197.688                             |              |
|          | - Khu thể giới nước (thuộc khu E)                                              | 61.651                                                   |              | -                                   | -            |
|          | - Khu nhà nghỉ nhân viên - dịch vụ (thuộc khu F)                               | 14.082                                                   |              | 14.082                              |              |
|          | - Khu dịch vụ nghỉ dưỡng (thuộc khu H)                                         | 137.274                                                  |              | 137.274                             |              |
| <b>2</b> | <b>Cây xanh và mặt nước</b>                                                    | <b>514.537</b>                                           | <b>29,01</b> | <b>514.537</b>                      | <b>29,01</b> |
|          | - Hồ và mặt nước                                                               | 203.643                                                  |              | 203.643                             |              |
|          | - Rạch Ngọn (nằm giữa khu du lịch và đô thị)                                   | 53.943                                                   |              | 53.943                              |              |
|          | - Cây xanh công viên                                                           | 122.378                                                  |              | 122.378                             |              |
|          | - Cây xanh cách ly (sông Buông, sông Bến Gỗ và rạch Ngọn)                      | 134.573                                                  |              | 134.573                             |              |
| <b>3</b> | <b>Đất giao thông</b>                                                          | <b>421.019</b>                                           | <b>23,74</b> | <b>421.019</b>                      | <b>23,74</b> |
|          | - Đường giao thông cơ giới                                                     | 231.696                                                  |              | 231.696                             |              |
|          | - Bãi xe                                                                       | 118.663                                                  |              | 118.663                             |              |
|          | - Đường đi bộ và quảng trường                                                  | 70.660                                                   |              | 70.660                              |              |

|   |                             |                  |             |                  |             |
|---|-----------------------------|------------------|-------------|------------------|-------------|
| 4 | <b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b> | <b>9.000</b>     | <b>0,51</b> | <b>9.000</b>     | <b>0,51</b> |
|   | <b>Tổng</b>                 | <b>1.773.377</b> |             | <b>1.773.377</b> |             |

2. Trên cơ sở các điều chỉnh ranh các phân khu chức năng (khu A, khu B, khu C1) nêu trên, phân chia lại các tiểu khu A1, A2, B1, B2 và điều chỉnh mật độ xây dựng của các khu chức năng trên cơ sở mật độ xây dựng gộp toàn khu vẫn đảm bảo  $\leq 25\%$  theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 Khu du lịch Sơn Tiên thuộc một phần khu du lịch và khu đô thị Sơn Tiên (phân khu C2-4) tại phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cụ thể:

a) Khu A (khu thương mại - dịch vụ giải trí, nghỉ dưỡng và thể giới nước): Diện tích khoảng 391.306m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 30%, tầng cao 01 - 05 tầng, bao gồm các chức năng chính sau:

- Phân khu A1: Diện tích khoảng 282.318 m<sup>2</sup> với chức năng công trình giải trí - thương mại, dịch vụ và thể giới nước, gồm các công trình: Hồ tạo sóng; chợ nổi; khu mua sắm có mái che; nhà tắm gửi và thay đồ; khu ăn uống có mái che; nhà vệ sinh; cụm trò chơi; dòng sông kỳ diệu; nhà hàng;...

- Phân khu A2: Diện tích khoảng 108.988 m<sup>2</sup> với chức năng khu thương mại - dịch vụ giải trí gồm các công trình: Rạp chiếu phim; khu xử lý nước; cổng chào có mái che; bãi đậu xe khu thương mại và phố ăn uống; làng khách sạn; thủy cung; điểm dừng taxi nước; cung điện chìm; thác nước; trung tâm giải trí trong nhà; nhà điều hành;...

b) Khu B (khu giải trí chính): Diện tích khoảng 263.191 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 30%, tầng cao 01 - 05 tầng, bao gồm các chức năng chính sau:

- Phân khu B1: Diện tích khoảng 220.251 m<sup>2</sup> với chức năng giải trí ngoài trời, dịch vụ gồm các công trình: Lối đi bộ có mái che; nhà thủy tạ; khu ăn uống và nhà vệ sinh;...

- Phân khu B2: Diện tích khoảng 42.940 m<sup>2</sup> với chức năng dịch vụ giải trí trong nhà, trò chơi mạo hiểm và dịch vụ gồm công trình mái che công viên chuyên đề;....

c) Khu C (khu sinh thái học): Diện tích khoảng 172.750 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 25%, tầng cao 01 - 05 tầng.

d) Khu D (khu văn hoá lịch sử và dịch vụ): Diện tích khoảng 393.107 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 20%, tầng cao 01 - 05 tầng.

đ) Khu F (khu nhà nghỉ nhân viên - dịch vụ): Diện tích khoảng 29.646 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 30%, tầng cao từ 02 - 05 tầng.

e) Khu G (bãi đậu xe): Diện tích khoảng 145.841 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 3,5%, tầng cao từ 01 - 05 tầng.

g) Khu H (khu dịch vụ nghỉ dưỡng): Diện tích khoảng 323.587 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng 35%, tầng cao từ 01 - 03 tầng.



h) Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cho từng khu chức năng sau điều chỉnh quy hoạch như sau:

| Stt      | Chức năng sử dụng đất                                                   | Ký hiệu   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | MĐ XD (%) | Tầng cao tối đa |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------|-----------------|
| <b>A</b> | <b>Khu thương mại - dịch vụ giải trí và thể giới nước (khu A)</b>       | <b>A</b>  | <b>391.306</b>              | <b>30</b> | <b>5</b>        |
| <b>1</b> | <b>Khu thương mại - dịch vụ giải trí và thể giới nước</b>               | <b>A1</b> | <b>282.318</b>              |           |                 |
|          | Đất chức năng công trình giải trí - thương mại dịch vụ và thể giới nước |           | 164.883                     |           |                 |
|          | Đất giao thông                                                          |           | 41.203                      |           |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                                    |           | 67.920                      |           |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                               |           | 8.312                       |           |                 |
| <b>2</b> | <b>Khu thương mại - dịch vụ giải trí</b>                                | <b>A2</b> | <b>108.988</b>              |           |                 |
|          | Đất chức năng công trình giải trí và thương mại dịch vụ                 |           | 64.242                      |           |                 |
|          | Đất giao thông                                                          |           | 33.031                      |           |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                                    |           | 11.714                      |           |                 |
| <b>B</b> | <b>Khu giải trí chính (khu B)</b>                                       | <b>B</b>  | <b>263.191</b>              | <b>30</b> | <b>5</b>        |
| <b>1</b> | <b>Công trình giải trí ngoài trời, dịch vụ</b>                          | <b>B1</b> | <b>220.251</b>              |           |                 |
|          | Đất chức năng công trình giải trí và thương mại dịch vụ                 |           | 108.052                     |           |                 |
|          | Đất giao thông                                                          |           | 33.614                      |           |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                                    |           | 73.123                      |           |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                               |           | 5.462                       |           |                 |
| <b>2</b> | <b>Công trình giải trí trong nhà, trò chơi mạo hiểm, dịch vụ</b>        | <b>B2</b> | <b>42.940</b>               |           |                 |
|          | Đất chức năng công trình giải trí và thương mại dịch vụ                 |           | 42.940                      |           |                 |
| <b>C</b> | <b>Khu sinh thái học (khu C)</b>                                        | <b>C</b>  | <b>172.750</b>              | <b>25</b> | <b>5</b>        |
| <b>1</b> | <b>Công viên sinh thái</b>                                              | <b>C1</b> | <b>122.483</b>              |           |                 |
|          | Đất chức năng công trình giải trí                                       |           | 72.197                      |           |                 |
|          | Đất giao thông                                                          |           | 11.052                      |           |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                                    |           | 17.309                      |           |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                               |           | 18.325                      |           |                 |
|          | Đất hạ tầng kỹ thuật (XL-2)                                             |           | 3.600                       |           |                 |
| <b>2</b> | <b>Trung tâm công viên văn hóa</b>                                      | <b>C2</b> | <b>50.267</b>               |           |                 |
|          | Đất chức năng công trình văn hóa và giải trí                            |           | 40.861                      |           |                 |
|          | Đất giao thông                                                          |           | 8.243                       |           |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                                    |           | 1.163                       |           |                 |
| <b>D</b> | <b>Khu văn hóa lịch sử và dịch vụ (khu D)</b>                           | <b>D</b>  | <b>393.107</b>              | <b>20</b> | <b>5</b>        |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm hội nghị và khách sạn hội nghị, chợ nổi</b>                | <b>D1</b> | <b>117.590</b>              |           |                 |

| Stt      | Chức năng sử dụng đất                                                | Ký hiệu   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | MĐ XD (%)  | Tầng cao tối đa |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|------------|-----------------|
|          | Đất chức năng công trình giải trí                                    |           | 60.976                      |            |                 |
|          | Đất giao thông                                                       |           | 27.089                      |            |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                                 |           | 15.760                      |            |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                            |           | 12.565                      |            |                 |
|          | Đất hạ tầng kỹ thuật (XL-1)                                          |           | 1.200                       |            |                 |
| <b>2</b> | <b>Khách sạn cao cấp, khách sạn nghỉ dưỡng và spa</b>                | <b>D2</b> | <b>171.690</b>              |            |                 |
|          | Đất chức năng công trình giải trí                                    |           | 90.255                      |            |                 |
|          | Đất giao thông                                                       |           | 41.945                      |            |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                                 |           | 15.394                      |            |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                            |           | 24.096                      |            |                 |
| <b>3</b> | <b>Công trình văn hóa và dịch vụ (núi nứa), dịch vụ bờ hồ và spa</b> | <b>D3</b> | <b>103.827</b>              |            |                 |
|          | Đất chức năng công trình giải trí                                    |           | 46.457                      |            |                 |
|          | Đất giao thông                                                       |           | 18.344                      |            |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                                 |           | 35.429                      |            |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                            |           | 3.597                       |            |                 |
| <b>F</b> | <b>Khu nhà nghỉ nhân viên - dịch vụ (khu F)</b>                      | <b>F</b>  | <b>29.646</b>               | <b>30</b>  | <b>5</b>        |
| <b>1</b> | <b>Nhà nghỉ nhân viên</b>                                            | <b>F1</b> | <b>12.276</b>               |            |                 |
|          | Đất chức năng công trình dịch vụ                                     |           | 5.184                       |            |                 |
|          | Đất giao thông                                                       |           | 1.572                       |            |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                            |           | 5.520                       |            |                 |
| <b>2</b> | <b>Công trình dịch vụ</b>                                            | <b>F2</b> | <b>17.370</b>               |            |                 |
|          | Đất chức năng công trình dịch vụ                                     |           | 8.898                       |            |                 |
|          | Đất giao thông                                                       |           | 2.434                       |            |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                            |           | 6.038                       |            |                 |
| <b>G</b> | <b>Bãi đậu xe (khu G)</b>                                            | <b>G</b>  | <b>145.841</b>              | <b>3,5</b> | <b>5</b>        |
| <b>1</b> | <b>Đất bãi xe</b>                                                    | <b>G1</b> | <b>85.547</b>               |            |                 |
|          | Đất bãi xe                                                           |           | 62.308                      |            |                 |
|          | Đất giao thông                                                       |           | 16.697                      |            |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                                 |           | 2.219                       |            |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                            |           | 4.323                       |            |                 |
| <b>2</b> | <b>Bãi đậu xe</b>                                                    | <b>G2</b> | <b>60.294</b>               |            |                 |
|          | Đất bãi xe                                                           |           | 37.854                      |            |                 |
|          | Đất giao thông                                                       |           | 17.254                      |            |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                            |           | 5.186                       |            |                 |

| Stt      | Chức năng sử dụng đất                                      | Ký hiệu   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | MĐ XD (%) | Tầng cao tối đa |
|----------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------|-----------------|
| <b>H</b> | <b>Khu dịch vụ nghỉ dưỡng ( khu H)</b>                     | <b>H</b>  | <b>323.587</b>              | <b>35</b> | <b>3</b>        |
| <b>1</b> | <b>Biệt thự nghỉ dưỡng (dạng đơn) và dịch vụ công cộng</b> | <b>H1</b> | <b>59.115</b>               |           |                 |
|          | Đất biệt thự nghỉ dưỡng                                    |           | 10.549                      |           |                 |
|          | Đất công trình dịch công cộng                              |           | 12.313                      |           |                 |
|          | Đất giao thông                                             |           | 14.712                      |           |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                       |           | 13.157                      |           |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                  |           | 8.384                       |           |                 |
| <b>2</b> | <b>Biệt thự nghỉ dưỡng (dạng đơn)</b>                      | <b>H2</b> | <b>78.014</b>               |           |                 |
|          | Đất biệt thự nghỉ dưỡng                                    |           | 34.657                      |           |                 |
|          | Đất giao thông                                             |           | 12.858                      |           |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                       |           | 9.225                       |           |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                  |           | 20.074                      |           |                 |
|          | Đất hạ tầng kỹ thuật (XL-4)                                |           | 1.200                       |           |                 |
| <b>3</b> | <b>Biệt thự nghỉ dưỡng (dạng đơn, dạng đôi)</b>            | <b>H3</b> | <b>37.727</b>               |           |                 |
|          | Đất biệt thự nghỉ dưỡng                                    |           | 20.829                      |           |                 |
|          | Đất giao thông                                             |           | 6.038                       |           |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                       |           | 7.443                       |           |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                  |           | 3.417                       |           |                 |
| <b>4</b> | <b>Biệt thự nghỉ dưỡng (dạng đơn, dạng đôi)</b>            | <b>H4</b> | <b>67.287</b>               |           |                 |
|          | Đất biệt thự nghỉ dưỡng                                    |           | 31.551                      |           |                 |
|          | Đất giao thông                                             |           | 12.890                      |           |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                       |           | 22.846                      |           |                 |
| <b>5</b> | <b>Biệt thự nghỉ dưỡng (dạng đơn, dạng đôi)</b>            | <b>H5</b> | <b>81.444</b>               |           |                 |
|          | Đất biệt thự nghỉ dưỡng                                    |           | 27.375                      |           |                 |
|          | Đất giao thông                                             |           | 10.497                      |           |                 |
|          | Cây xanh và mặt nước                                       |           | 34.464                      |           |                 |
|          | Cây xanh cách ly ven sông                                  |           | 6.108                       |           |                 |
|          | Đất hạ tầng kỹ thuật (XL-3)                                |           | 3.000                       |           |                 |
| <b>I</b> | <b>Rạch ngọ (nằm giữa khu Đô thị và Du lịch)</b>           | <b>I</b>  | <b>53.943</b>               |           |                 |
|          | <b>Tổng</b>                                                |           | <b>1.773.377</b>            |           |                 |

**Điều 2.** Căn cứ nội dung điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, Công ty Cổ phần Thành phố Du lịch sinh thái Sơn Tiên có trách nhiệm:

1. Phối hợp UBND thành phố Biên Hòa, UBND phường An Hòa tổ chức công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan về nội

dung điều chỉnh quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Cập nhật và làm rõ các vấn đề liên quan phát sinh từ việc điều chỉnh nêu trên trong quá trình triển khai các bước tiếp theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác không liên quan đến việc điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý theo Quyết định số 3772/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu du lịch Sơn Tiên thuộc Khu du lịch và đô thị Sơn Tiên tại phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa, Chủ tịch UBND phường An Hòa; Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thành phố Du lịch sinh thái Sơn Tiên; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng (KTN);
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Cao Tiến Dũng**